CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.[1]

---

[1] Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022, có căn cứ ban hành như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; công bố danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; xác nhận nguyên liệu thủy sản nhập khẩu hoặc sản phẩm thủy sản được sản xuất từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đánh bắt nguồn lợi thủy sản, hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản; thu mua, chuyển tải, vận chuyển, bốc dỡ, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản từ khai thác; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, xác nhận cam kết nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nhật ký khai thác thủy sản* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại thông tin hoạt động khai thác hàng ngày trên biển của tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

2. *Nhật ký thu mua, chuyển tải* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại thông tin quá trình hoạt động thu mua, chuyển tải thủy sản của tàu thu mua, chuyển tải thủy sản.

"Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản."

3. *Báo cáo khai thác thủy sản* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại kết quả hoạt động của tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 6 đến dưới 12 mét, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản cho một chuyến biển trong một khoảng thời gian.

4. *Xác nhận nguyên liệu thủy sản* là việc xác nhận của cơ quan thẩm quyền đối với nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

5. *Chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác* là việc chứng nhận của cơ quan thẩm quyền đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ khai thác không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

6. *Xác nhận cam kết nguyên liệu thủy sản nhập khẩu hoặc sản phẩm thủy sản được sản xuất từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu* là việc xác nhận của cơ quan thẩm quyền đối với lô hàng thủy sản được chế biến từ thủy sản khai thác nhập khẩu không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Chương II
GHI, NỘP NHẬT KÝ, BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

Điều 4. Ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản đối với tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản

1.[2] Thuyền trưởng tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên hằng ngày phải ghi nhật ký khai thác thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trước thời điểm bốc dỡ thủy sản. Nhật ký khai thác thủy sản được ghi bằng bản giấy có chữ ký của thuyền trưởng hoặc nhật ký điện tử có mã định danh theo

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

từng tàu cá do đơn vị cung cấp thiết bị cài đặt và số thứ tự chuyến biển trong năm tự động cập nhật.

2. Thuyền trưởng tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 đến dưới 12 mét ghi báo cáo khai thác thủy sản theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp báo cáo khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá theo định kỳ 01 tuần/01 lần.

3.[3] Nhật ký khai thác thủy sản bản điện tử; Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác bản điện tử theo đúng mẫu quy định được sử dụng làm căn cứ để xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

Điều 5. Ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản đối với tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản

1.[4] Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải thủy sản hằng ngày phải ghi nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trước thời điểm bốc dỡ thủy sản. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản được ghi bằng bản giấy có chữ ký của thuyền trưởng hoặc nhật ký điện tử có mã định danh theo từng tàu cá do đơn vị cung cấp thiết bị cài đặt và số thứ tự chuyến biển trong năm tự động cập nhật.

2. Thuyền trưởng tàu thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản ghi báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trong thời hạn 24 giờ sau khi tàu cập cảng.

---

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

3.[5] Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản bản điện tử, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác bản điện tử theo đúng mẫu quy định được sử dụng làm căn cứ để xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

Chương III
CÔNG BỐ CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH XÁC NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN TỪ KHAI THÁC; DANH SÁCH TÀU CÁ KHAI THÁC THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP

Điều 6. Công bố danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác

1. Cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác là cảng cá đáp ứng tiêu chí của cảng cá loại I hoặc loại II và đã được công bố mở cảng cá theo quy định.

2. Hàng quý, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, báo cáo Tổng cục Thủy sản danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố.

3. Danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

Điều 7. Kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá

1. Cơ quan thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra tàu cá tại cảng cá;

b) Tổ chức quản lý cảng cá giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng; bố trí văn phòng làm việc, phối hợp thực hiện kiểm tra tàu cá tại cảng cá.

---

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2.[6] Giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng

Khi nhận được đề nghị cập cảng của thuyền trưởng tàu cá, tổ chức quản lý cảng cá đối chiếu với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và danh sách tàu cá có nguy cơ vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp; trường hợp tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì không cho bốc dỡ thủy sản và thông báo cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định; trường hợp tàu cá nằm trong danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng và thông báo cho cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định; trường hợp không nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản và cử cán bộ giám sát sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Trường hợp phát hiện sản lượng thủy sản bốc dỡ thực tế sai lệch trên 20% so với sản lượng khai báo trước khi cập cảng thì lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

3.[7] Biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng

Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá kiểm tra thông tin khai trên Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, xác nhận khi các thông tin đúng với thực tế tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản; lưu bản sao chụp tại tổ chức quản lý cảng cá.

Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản từ mỗi tàu cá cập cảng được cấp 01 giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo đúng khối lượng, thành phần loài đã thu mua.

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

4. Kiểm tra đối với tàu cá cập cảng

a) Đối tượng kiểm tra: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét kiểm tra tối thiểu 20% đối với tàu làm nghề khai thác cá ngừ, tối thiểu 10% đối với tàu làm nghề lưới kéo, tối thiểu 05% đối với tàu làm nghề khác trên tổng số tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản; tàu cá có dấu hiệu vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định;

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra thông tin được ghi trong Nhật ký khai thác thủy sản hoặc Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản với sản lượng, thành phần loài thủy sản trên tàu cá, phù hợp với loại nghề khai thác; đối chiếu tên, số đăng ký tàu cá với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố;

c) Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Kiểm tra đối với tàu cá rời cảng

a) Đối tượng kiểm tra: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét kiểm tra tối thiểu 20% đối với tàu làm nghề khai thác cá ngừ, tối thiểu 10% đối với tàu làm nghề lưới kéo, tối thiểu 05% đối với tàu làm nghề khai thác khác trên tổng số tàu cá rời cảng đi khai thác;

b) Nội dung kiểm tra

Kiểm tra, đối chiếu tên, số đăng ký tàu cá với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố;

Kiểm tra hồ sơ: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; Nhật ký khai thác thủy sản (theo mẫu); các văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy; Sổ danh bạ thuyền viên;

Kiểm tra thực tế trên tàu: Trang thiết bị hàng hải, cứu sinh, cứu hỏa; hệ thống thông tin liên lạc, tín hiệu; thiết bị giám sát hành trình; ngư cụ; thuyền viên; đánh dấu tàu cá;

c) Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trường hợp phát hiện vi phạm, cơ quan kiểm tra lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc bàn giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

Điều 8.[8] Danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp

1. Tàu cá bị đưa vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị bắt giữ nhưng được trả về hoặc tàu cá bị cơ quan thẩm quyền Việt Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi khai thác trái phép tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác mà chưa thi hành xong quyết định xử phạt;

c) Tàu cá bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt về một trong các hành vi sau: Khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực mà không có giấy phép hoặc giấy phép hết hạn hoặc không có giấy chấp thuận hoặc giấy chấp thuận hết hạn; Vi phạm quy định về quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản như không ghi nhật ký khai thác thủy sản hoặc ghi không chính xác so với yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực hoặc báo cáo sai một cách nghiêm trọng; Khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực.

2. Tàu cá được đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tịch thu, phá hủy;

---

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

b) Tàu cá đã xóa đăng ký theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản;

c) Đã thi hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Có bằng chứng chứng minh tàu cá không vi phạm.

3. Đăng tải danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp

a) Hằng tuần, căn cứ thông báo bởi cơ quan thẩm quyền nước ngoài, cơ quan ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng cục Thủy sản lập danh sách tàu cá có dấu hiệu vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xác minh. Trường hợp có đủ căn cứ chứng minh tàu cá vi phạm điểm a khoản 1 Điều này hoặc quá thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo mà Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không có ý kiến trả lời thì Tổng cục Thủy sản đưa tàu cá vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp;

b) Hằng tuần, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh sách tàu cá bị xử phạt và tàu cá đã thi hành xong quyết định xử phạt theo khoản 1 Điều này, gửi Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, đưa vào, đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và đăng tải trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản (https://tongcucthuysan.gov.vn).

Điều 8a.[9] Danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp

1. Tàu cá đưa vào danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá không có Giấy phép khai thác thủy sản; hoặc Giấy phép hết hạn từ 10 ngày trở lên nhưng không đi khai thác thủy sản;

---

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

b) Tàu cá không duy trì tín hiệu giám sát hành trình khi hoạt động trên biển từ 06 giờ trở lên nhưng không báo cáo vị trí theo quy định;

c) Tàu cá vi phạm quy định về khu vực cấm khai thác thủy sản, vùng khai thác thủy sản;

d) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài nhưng chưa bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ và được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông báo cho cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

2. Tàu cá đưa ra khỏi danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá đã khắc phục điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Lập danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp

a) Hằng tuần, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này của địa phương gửi Tổng cục Thủy sản, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố ven biển khác và các cơ quan chức năng trong tỉnh (Tổ chức quản lý cảng cá, Bộ đội Biên phòng, Chi cục Thủy sản) để theo dõi, kiểm tra, xử lý theo quy định;

b) Hằng ngày, Tổng cục Thủy sản rà soát, lập danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này và đăng tải trên trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản để các cơ quan chức năng tra cứu, theo dõi, kiểm tra, xử lý theo quy định.

Chương IV
XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU, CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Điều 9. Thẩm quyền xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định theo khoản 3 Điều 6 Thông tư này thực hiện xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác trong nước về khối lượng, thành phần loài thủy sản, vùng và thời gian khai thác đối với tàu cá bốc dỡ thủy sản tại cảng cá khi có yêu cầu.

2. Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh được công bố trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

3. Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thực hiện xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định theo yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực hoặc nước nhập khẩu.

4. Cơ quan Thú y thực hiện kiểm dịch, kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Điều 10. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) đến tổ chức quản lý cảng cá, nơi tàu cá đã bốc dỡ thủy sản qua cảng.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

a) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đã kê khai đầy đủ thông tin;

b) Bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã được tổ chức quản lý cảng cá cấp, trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng thì nộp bản sao chụp.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, tổ chức quản lý cảng cá thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài

thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng thủy sản trong giấy biên nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lại bản chính giấy biên nhận đã ghi khối lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp xác nhận hết khối lượng thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá thu bản chính giấy biên nhận và lưu hồ sơ.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nộp phí, giá dịch vụ theo quy định.

Điều 11. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) đến một trong số cơ quan thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:

a) Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng. Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được cấp lại trong các trường hợp: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn; bị mất; có thay đổi thông tin trong giấy chứng nhận. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm quyền kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

a) Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

b) Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu “R” ở phần “số giấy

chứng nhận"; cơ quan thẩm quyền cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp phí và lệ phí theo quy định.

Điều 12. Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính đồng thời với các thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu. Hồ sơ đề nghị xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

b) Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đã kê khai đầy đủ thông tin.

2. Cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo các nội dung sau:

a) Đối chiếu thông tin về tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản và các thông tin khác (quốc gia có tàu mang cờ, khối lượng, chủng loại thủy sản) trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam với các thông tin sau:

Danh sách tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực được cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu công nhận;

Danh sách tàu cá có đăng ký và được cấp phép khai thác thủy sản (bao gồm thông tin về: Loài thủy sản, khu vực, mùa vụ khai thác) của tổ chức quản lý nghề cá khu vực được cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu công nhận (đối với quốc gia có tàu cá mang cờ là thành viên của tổ chức này);

b) Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu với thông tin về lô hàng nhập khẩu được Cơ quan Thú y kiểm tra, chứng nhận kiểm dịch khi nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu với hồ sơ thống kê xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu và hồ sơ giám sát trong quá trình kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản khai thác xuất khẩu;

d) Đối chiếu các quy định khác của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu, Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu hoặc theo yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, cơ quan thẩm quyền xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nếu lô hàng đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không xác nhận cam kết hoặc chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Kiểm tra việc thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Cơ quan kiểm tra: Tổng cục Thủy sản, Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

2. Đối tượng được kiểm tra: Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh; tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; cơ sở chế biến, xuất khẩu thủy sản có thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

b) Kiểm tra về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện việc kiểm tra tàu cá cập cảng, rời cảng và giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ tại cảng cá.

4. Xử lý kết quả kiểm tra: Trong trường hợp phát hiện có vi phạm, tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định; kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định đối với những tổ chức quản lý cảng cá không thực hiện đúng quy định về xác nhận nguyên liệu thủy sản từ khai thác gây hậu quả dẫn đến các lô hàng bị trả về hoặc vi phạm có hệ thống quy trình thẩm định xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Chương V
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 14. Tổng cục Thủy sản

1. Tổ chức thực hiện các nội dung được quy định theo Thông tư này.

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản; công tác kiểm tra, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác của các tổ chức, cá nhân liên quan.

4. Chủ trì xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước; phối hợp với các cơ quan có liên quan trao đổi thông tin, xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

5. Đăng tải danh sách tàu cá Việt Nam khai thác thủy sản bất hợp pháp, danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

6. Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

7.[10] Xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc thủy sản và quy chế quản lý, sử dụng phần mềm để truy xuất nguồn gốc thủy sản bằng điện tử thống nhất trong toàn quốc.

Điều 15. Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

1.[11] Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc chấp hành các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu; Xác nhận cam kết, chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu; kiểm tra hồ sơ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu trong quá trình thực hiện các hoạt động lấy mẫu thẩm tra an toàn thực phẩm, thẩm định và chứng nhận lô hàng thủy sản xuất khẩu.

2. Thống nhất quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

3. Chủ trì đàm phán với cơ quan thẩm quyền nước ngoài trong việc hợp tác, trao đổi thông tin, xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

4. Hàng quý gửi báo cáo kết quả kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

---

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

5. Chỉ đạo Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng:

a) Thực hiện việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

b) Hướng dẫn chủ hàng nhập khẩu trình tự, thủ tục và nội dung liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này;

c) Lưu trữ hồ sơ xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận.

Điều 16. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn được giao quản lý.

2. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát tàu cá hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp tại cảng cá trên địa bàn tỉnh.

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo kinh phí, nguồn nhân lực và các điều kiện liên quan cho hoạt động của cơ quan thẩm quyền về kiểm tra tàu cá tại cảng cá, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

4. Hàng quý rà soát, lập danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác, báo cáo Tổng cục Thủy sản để trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố theo quy định.

5. Cập nhật, báo cáo Tổng cục Thủy sản những thay đổi về tổ chức, nhân sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư này (mẫu dấu, chữ ký) để thông báo cho cơ quan thẩm quyền nước ngoài.

6. Hướng dẫn chủ hàng, chủ tàu, thuyền trưởng trình tự, thủ tục và nội dung liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định.

7. Yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người đại diện của chủ tàu, chủ hàng cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc kiểm tra, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định.

8. Cập nhật dữ liệu từ nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia.

9. Phối hợp với Tổng cục Thủy sản tiếp nhận, xử lý, xác minh thông tin liên quan đến xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước ngoài.

10. Rà soát, tổng hợp và báo cáo Tổng cục Thủy sản danh sách tàu cá đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

11. Tổng hợp tình hình khai thác thủy sản từ nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản, công tác xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp gửi về Tổng cục Thủy sản trước ngày 20 hàng tháng hoặc khi có yêu cầu.

12.[12] Báo cáo Tổng cục Thủy sản về kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục VII, kết quả hoạt động của cảng cá trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày chứng nhận.

Điều 17. Tổ chức quản lý cảng cá

1. Cập nhật, báo cáo Tổng cục Thủy sản mẫu dấu và chữ ký của người có thẩm quyền xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để đăng tải, thông báo trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

2. Tổ chức tập huấn hoặc cử người tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công tác xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

3. Đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm tại cảng cá theo quy định.

4. Từ chối cho tàu cá bốc dỡ thủy sản đối với tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và thông báo cho cơ quan thẩm quyền xử lý; từ chối xác nhận nguyên liệu thủy sản từ khai thác nếu tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận không cung cấp đầy đủ thông tin hoặc không chính xác theo quy định.

5.[13] Hằng ngày ghi chép, cập nhật sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật dữ liệu sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia để làm căn cứ kiểm tra, xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

Truy cập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về danh sách tàu cá được cấp phép khai thác thủy sản, cơ sở dữ liệu giám sát hành trình tàu cá để thực hiện việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

6. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng về việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, phối hợp với cơ quan chức năng trong việc thanh tra, kiểm tra tàu cá tại cảng cá.

7.[14] Cấp phát mẫu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản cho tổ chức, cá nhân có tàu cá; thu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản; lập danh sách tàu cá đã nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản và gửi về cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh trước ngày 20 hằng tháng; kịp thời cập nhật dữ liệu từ nhật ký, báo cáo khai thác vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia để làm căn cứ kiểm tra, xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

---

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

8.[15] Trước ngày 20 hằng tháng, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp kết quả hoạt động của cảng cá trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày xác nhận.

Cấp lại Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo đề nghị của tổ chức, cá nhân; số của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng được cấp lại trùng với số của bản gốc giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã cấp và có thêm ký hiệu "R" ở phía sau phần số đã cấp; thời hạn của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng cấp lại bằng thời hạn còn lại của giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã cấp tính từ ngày cấp lại.

Điều 18. Thuyền trưởng, chủ tàu cá

1. In, ghi và nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản theo quy định; cung cấp đúng, đầy đủ thông tin ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho chủ hàng; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Thông báo cho tổ chức quản lý cảng cá trước khi tàu cập cảng hoặc rời cảng theo quy định; cung cấp thông tin về tàu cá, yêu cầu về dịch vụ, dự kiến sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng.

3. Thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

4. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 19. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, Giấy xác nhận cam

---

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2.[16] Lưu trữ đầy đủ hồ sơ để truy xuất nguồn gốc, phân biệt các lô nguyên liệu đã sản xuất, lô nguyên liệu chưa sản xuất, còn đang bảo quản trong kho của cơ sở, đảm bảo cơ sở chỉ tiếp nhận, chế biến nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp. Lưu trữ hồ sơ xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận. Được lựa chọn một trong các cơ quan thẩm quyền quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để nộp hồ sơ đề nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

3. Phối hợp với cơ quan thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, giải trình những vướng mắc theo yêu cầu cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đối với lô hàng xuất khẩu.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[17]

---

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[17] Điều 10 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022, quy định như sau:

"Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thuỷ sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định."

Điều 20.[18] Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhật ký khai thác thủy sản, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng làm căn cứ để xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

2. Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu, Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

3. Chủ tàu cá, thuyền trưởng tàu cá sử dụng Nhật ký khai thác thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục VII, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (mẫu đã được sửa đổi, bổ sung) kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư:

a) Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác;

b) Thông tư số 52/2013/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

3. Thông tư này bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung

---

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư số 02/2006/TT-BTS, Thông tư số 62/2008/TT-BNN và Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

4. Các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này khi có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản hoặc Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 27/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phùng Đức Tiến

PHỤ LỤC I

BIỂU MẪU KHAI THÁC THỦY SẢN; BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01: Nhật ký khai thác thủy sản.

Mẫu số 02: Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản.

Mẫu số 03: Báo cáo khai thác thủy sản.

Mẫu số 04: Báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI THÔNG TIN TRONG CÁC BIỂU MẪU

I. NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Mục [7], mục [8]: Ghi tên loại nghề phụ (nếu có) theo Giấy phép khai thác thủy sản.

2. Mục [9.e]: Ghi cụ thể tên loại nghề và kích thước chủ yếu tương ứng với loại nghề đó.

3. Mục [12]: Do cơ quan/đơn vị thu Nhật ký khai thác thủy sản ghi.

4. Mục [Mẻ thứ]: Ghi theo thứ tự các mẻ lưới hoặc mẻ câu.

5. Mục [Vĩ độ/Kinh độ]: Ghi cụ thể đến phút của Vĩ độ/Kinh độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động của chuyến biển.

6. Mục [Loài.../Tên loài thủy sản]: Ghi cụ thể tên tiếng Việt của loài/nhóm loài thủy sản. Ví dụ: Cá Ngừ đại dương, cá Thu, cá Hồng, cá Song,...

II. NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

1. Mục [9]: Do cơ quan/đơn vị thu Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản ghi.

2. Mục [Vĩ độ/Kinh độ]: Ghi cụ thể đến phút của Vĩ độ/Kinh độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động của chuyến biển.

3. Mục [Thông tin tàu đánh bắt thủy sản]: Ghi số đăng ký; loại nghề khai thác thủy sản; số Giấy phép khai thác thủy sản của tàu đánh bắt thủy sản.

4. Mục [Loài...]: Ghi cụ thể tên tiếng Việt của loài/nhóm loài thủy sản. Ví dụ: Cá Ngừ đại dương, cá Thu, cá Hồng, cá Song,...

5. Mục [Khối lượng thủy sản]: Ghi tổng khối lượng thủy sản đã được thu mua/chuyển tải.

Mẫu số 01[19]

MẪU NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

TỔNG CỤC THỦY SẢN	Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz)(*)

NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

NGHỀ CHÍNH:..... (**)

1. Họ và tên chủ tàu:..... ; 2. Họ và tên thuyền trưởng:.....
3. Số đăng ký tàu:.....; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu:..... m; 5. Tổng công suất máy chính:..... kW
6. Số Giấy phép khai thác thủy sản:..... Thời hạn đến:.....
7. Nghề phụ 1:.....; 8. Nghề phụ 2:.....
9. Kích thước chủ yếu của ngư cụ (ghi cụ thể theo nghề chính):
a) Nghề câu: Chiều dài toàn bộ vàng câu..... m; Số lưỡi câu:..... lưỡi
b) Nghề lưới vây, rê: Chiều dài toàn bộ lưới..... m; Chiều cao lưới..... m
c) Nghề lưới chụp: Chu vi miệng lưới..... m; Chiều cao lưới.....m
d) Nghề lưới kéo: Chiều dài giềng phao..... m; Chiều dài toàn bộ lưới..... m
e) Nghề khác:.....

Chuyến biển số:..... *(Ghi chuyến biển thứ mấy trong năm)*	10. Cảng đi:.....; Thời gian đi: Ngày..... tháng..... năm..... 11. Cảng về:.....; Thời gian cập cảng: Ngày..... tháng.... năm..... 12. Nộp Nhật ký: Ngày..... tháng..... năm..... ; Vào Sổ số:.....

Ghi chú: (*) *Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz) Gồm 5 nhóm ký tự ABC-xxxxx là số đăng ký tàu cá; KT là nhật ký khai thác thủy sản; yy là số thứ tự chuyến biển trong năm; zz là hai số cuối của năm; VD: (QNg-90345-KT-06-21)*

(**) Ghi rõ nghề; đối với nghề lưới kéo đôi, nghề vây có tàu phụ chong đèn sử dụng chung một ngư cụ thì Nhật ký khai thác thủy sản ghi theo tàu chính, có bổ sung thông tin về tàu phụ từ mục 1 đến mục 6

[19] Mẫu số này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

I. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Thông tin mẻ lưới/câu

Mẻ thứ	Thời điểm bắt đầu thả *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thả		Thời điểm kết thúc thu *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thu		Sản lượng các loài thủy sản chủ yếu** (kg)						Tổng sản lượng (kg)
		Vĩ độ	*Kinh độ*		*Vĩ độ*	*Kinh độ*	*Loài....*	*Loài....*	*Loài....*	*Loài....*	*Loài....*	*Loài....*	

*** Ghi các đối tượng khai thác chính theo từng nghề (Kéo, Rê, Vây, Câu, Chụp...). Đối với các nghề khai thác cá ngừ cần ghi rõ sản lượng của từng loài như: cá ngừ Vây vàng, cá ngừ Mắt to, cá ngừ Vằn (Sọc dưa), cá ngừ khác (Chù, ồ...).*

2. Thông tin về các loài nguy cấp quý hiếm

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quản đồng/Vích/Đồi mồi dứa/Đồi mồi/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

Mẻ	Loài	Thời điểm bắt gặp *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Khối lượng/con (ước tính kg)	Số lượng ước tính (con)	Kích thước ước tính (cm)	Bắt gặp trong quá trình khai thác (chọn 1)			Tình trạng bắt gặp (chọn 1)		
						Thả lưới/câu	Kéo lưới	Khác	Sống	Chết	Bị thương

Thông tin bổ sung về loài (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể;... và các thông tin khác nếu có)

.....

.....

.....

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN TẢI (nếu có)

TT	Ngày, tháng	Thông tin tàu thu mua/chuyển tải		Vị trí thu mua, chuyển tải		Đã bán/chuyển tải		Thuyền trưởng tàu thu mua/chuyển tải *(ký, ghi rõ họ, tên)*
		Số đăng ký tàu	Số Giấy phép khai thác	Vĩ độ	Kinh độ	Tên loài thủy sản	Khối lượng (kg)	

Ngày... tháng... năm...
Thuyền trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 02[20]

MẪU NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

TỔNG CỤC THỦY SẢN

Mã định danh: (ABC-xxxxx-TM-yy-zz)*

NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

1. Họ và tên chủ tàu:..... 2. Họ và tên thuyền trưởng:.....
3. Số đăng ký tàu:.....; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu:..... m; 5. Tổng công suất máy chính:..... CV
6. Số Giấy phép khai thác thủy sản:.....; Thời hạn đến:.....

Chuyến biển số:..... *(Ghi số thứ tự của chuyến biển đang thực hiện trong năm)*	7. Cảng đi:.....; Thời gian đi: Ngày..... Tháng..... năm..... 8. Cảng về:.....; Thời gian cập: Ngày..... tháng..... năm..... 9. Nộp Nhật ký: Ngày..... tháng..... năm.....; Vào Sổ số:.....

A. KẾT QUẢ THU MUA, CHUYỂN TẢI CỦA CHUYẾN BIỂN

TT	Số đăng ký tàu cá	Thời gian *(ngày, tháng, năm)*	Vị trí thu mua, chuyển tải		Khối lượng theo loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải (kg)						Tổng khối lượng (kg)
			Vĩ độ	Kinh độ	Loài.....	Loài.....	Loài.....	Loài.....	Loài.....	Loài.....	
1											
2											
...											
n											
Tổng khối lượng											

Ghi chú: *(*) Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz) Gồm 5 nhóm ký tự: ABC-xxxxx là số đăng ký tàu cá; TM là nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản; yy là số thứ tự chuyến biển trong năm; zz là hai số cuối của năm; VD: (BTh-90345-TM-08-21)*

Ngày..... tháng..... năm.....
Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải
(Ký, ghi rõ họ và tên)

[20] Mẫu số này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

B. THÔNG TIN VỀ CÁC TÀU KHAI THÁC ĐÃ CHUYỂN THỦY SẢN CHO TÀU THU MUA, CHUYỂN TẢI (*)

I. THÔNG TIN VỀ TÀU KHAI THÁC

1. Số đăng ký tàu:.....; 2. Chiều dài lớn nhất của tàu:..... m; 3. Tổng công suất máy chính:..... CV

4. Số Giấy phép khai thác thủy sản:..... Thời hạn đến:..... 5. Nghề khai thác.....

6. Cảng đi:.....; Thời gian đi: Ngày..... tháng..... năm.....

7. Thời gian khai thác đối với sản phẩm được thu mua, chuyển tải: Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM THU MUA, CHUYỂN TẢI

Mẻ thứ	Thời điểm bắt đầu thả *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thả		Thời điểm kết thúc thu *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thu		Khối lượng loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải (kg)						Tổng khối lượng (kg)
		Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	Loài	Loài	Loài	Loài	Loài	Loài	
1													
2													
...													
n													
Tổng khối lượng													

Ngày..... tháng..... năm.....
Thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:
(*) *Trong phần B Nhật ký thu mua, chuyển tải cần ghi đầy đủ thông tin của từng tàu khai thác thủy sản đã bán sản phẩm cho tàu thu mua chuyển tải; chỉ sao chép các thông tin từ Nhật ký khai thác thủy sản đối với các hoạt động khai thác liên quan đến sản phẩm thủy sản đã thu mua, chuyển tải.*

Mẫu số 03 (Phụ lục I)

MẪU BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

CHUYẾN SỐ:...../năm.....

Từ ngày.../.../... đến ngày.../.../...

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:.....

2. Địa chỉ: .....

3. Số đăng ký tàu:.....; 4. Tổng công suất máy chính: CV

5. Chiều dài lớn nhất của tàu:..... m

6. Nghề khai thác thủy sản: .....; 7. Tổng số lao động:.....người

8. Số ngày thực tế khai thác: .....; 9. Số mẻ lưới trong chuyến:.....

10. Ngư trường khai thác chính:

Vịnh Bắc Bộ □; Trung Bộ □; Đông Nam Bộ □; Tây Nam Bộ □; Giữa biển Đông □

11. Tổng sản lượng khai thác thủy sản: .....kg

Chi tiết các nhóm thủy sản khai thác chính:

TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng (kg)	TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng (kg)
1			7		
2			8		
3			9		
4			10		
5			11		
6			12		

Người báo cáo
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 04 (Phụ lục I)

MẪU BÁO CÁO THĂM DÒ, TÌM KIẾM, DẪN DỤ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO THĂM DÒ, TÌM KIẾM, DẪN DỤ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

CHUYẾN SỐ:...../năm.....

Từ ngày..../.../.... đến ngày..../..../.....

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:.....

2. Địa chỉ: .....

3. Số đăng ký tàu:.....; 4. Tổng công suất máy chính: CV

5. Chiều dài lớn nhất của tàu:.....m

6. Nghề (thăm dò/tìm kiếm/dẫn dụ):.....; 7. Số lao động:.....người

8. Số ngày hoạt động:.....

9. Ngư trường hoạt động:

Vịnh Bắc Bộ □; Trung Bộ □; Đông Nam Bộ □; Tây Nam Bộ □; Giữa biển Đông □

10. Hợp tác với tàu khai thác thủy sản: Số đăng ký tàu khai thác:.....

Ăn chia sản phẩm □; Trả tiền trực tiếp □

11. Tổng sản lượng của tàu khai thác thủy sản:.....kg

Người báo cáo
(Ký, ghi rõ họ và tên)

PHỤ LỤC II

BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH XÁC NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN TỪ KHAI THÁC; BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG; KIỂM TRA TÀU CÁ TẠI CẢNG CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01: Báo cáo kết quả rà soát cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác.

Mẫu số 02: Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra tàu cá cập cảng.

Mẫu số 04: Biên bản kiểm tra tàu cá rời cảng.

Mẫu số 01 (Phụ lục II)

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH CÓ ĐỦ HỆ THỐNG XÁC NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN TỪ KHAI THÁC

[UBND CẤP TỈNH] **[TÊN SỞ NN&PTNT]** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:...../BC-.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO
Kết quả rà soát cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác

Kính gửi:.....

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT, *[Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn]* báo cáo kết quả rà soát cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác đề nghị Tổng cục Thủy sản tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đưa vào hoặc đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác như sau:

1. Cảng cá đề nghị đưa vào danh sách cảng cá chỉ định:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ	Điện thoại	Số quyết định công bố mở cảng	Ghi chú
1						
2						
...						

2. Cảng cá đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định: *(Đối với cảng cá không đảm bảo đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác)*

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ	Điện thoại	Lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng chỉ định	Ghi chú
1						
2						
...						

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, đóng dấu xác nhận)*

Mẫu số 02 (Phụ lục II)[21]

MẪU GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

Số:...../**20**.../AA(R)(1)

(Giấy biên nhận có giá trị 90 ngày, kể từ ngày được cấp)

Tên cảng cá:.....

Địa chỉ:.....

BIÊN NHẬN:

A. THÔNG TIN BIÊN NHẬN

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:.....
2. Số đăng ký của tàu:.....
3. Giấy phép khai thác thủy sản số:.....; Thời hạn đến:.....
4. Ngày..... tháng..... năm..... đã bốc dỡ thủy sản qua cảng.
5. Chi tiết về sản lượng thủy sản bốc dỡ:

TT	Tên loài	Khối lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (kg) (2)	Khối lượng thủy sản đã mua (kg)(3)
1	.....		
2	.....		
3	.....		
..	.....		
n	.....		
Tổng			

6. Tên tổ chức, cá nhân thu mua, sản phẩm:.....

Địa chỉ:.....

.....

Ngày... tháng... năm 20..	*Ngày... tháng... năm 20..*	*Ngày... tháng... năm 20...*
Chủ tàu/thuyền trưởng	**Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản**	**Đại diện cảng cá**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên)*	(*Ký và ghi rõ họ, tên*)

[21] Mẫu số này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

B. XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN CÒN LẠI:

(Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng)

Ngày..... tháng..... năm.....; Cảng cá.....

Xác nhận khối lượng thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng sau khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số:.....:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản đã thu mua (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
...				
n				
Tổng				

Ngày... tháng..... năm 20...
Đại diện cảng cá
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

(1) Chữ R chỉ được ghi trong trường hợp cấp lại Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng;

(2) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản của tàu cá đã bốc dỡ sản phẩm thủy sản qua cảng;

(3) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản đã được tổ chức cá nhân nêu tại mục 6 thu mua.

Mẫu số 03 (Phụ lục II)

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ CẬP CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ CẬP CẢNG

Số:...../KT.....

Tên cảng cá:..... ; Địa chỉ:.....

Thời gian:..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

1. Đơn vị kiểm tra:

Người kiểm tra: .....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra: .....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra: .....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra: .....; Chức vụ: .....

2. Kiểm tra tàu cá:

Tên tàu:.....; Số đăng ký tàu:.....

Loại nghề khai thác thủy sản:.....

Họ và tên chủ tàu:..... ; Địa chỉ:.....

Họ và tên thuyền trưởng:..... ; Địa chỉ:.....

3. Kiểm tra hồ sơ:

Báo cáo khai thác thủy sản □	Nhật ký khai thác thủy sản □

4. Kiểm tra sản lượng khai thác:

TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng theo báo cáo (kg)	Sản lượng thực tế (kg)
	Tổng cộng		

5. Kết luận kiểm tra: .....

.....

.....

Chủ tàu/thuyền trưởng *(Ký, ghi rõ họ và tên)*	**Đại diện đơn vị kiểm tra** *(Ký, đóng dấu xác nhận)*

Mẫu số 04 (Phụ lục II)[22]

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG
Số:...../**KT**.....

Tên cảng cá:.....; Địa chỉ:.....
Thời gian:..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....
1. Đơn vị kiểm tra:.....
Người kiểm tra:.....; Chức vụ:.....
Người kiểm tra:.....; Chức vụ:.....
Người kiểm tra:.....; Chức vụ:.....
2. Kiểm tra tàu cá: Tên tàu:..... ; Số đăng ký tàu:.....
Họ và tên chủ tàu:.....; Địa chỉ:.....
Họ và tên thuyền trưởng:.....; Địa chỉ:.....
3. Kiểm tra hồ sơ (*Ghi có hoặc không vào ô tương ứng*)

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá		Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	
Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá		Văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng	
Giấy phép khai thác thủy sản		Văn bằng, chứng chỉ máy trưởng	
Nhật ký khai thác thủy sản/nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản		Giấy chứng nhận ATTP theo quy định	

4. Kiểm tra thực tế
4.1. Trang thiết bị trên tàu (*Ghi đủ (Đ) hoặc thiếu (T) vào ô tương ứng*)

Loại trang thiết bị		*Diễn giải*	*Loại trang thiết bị*		*Diễn giải*
Trang thiết bị hàng hải			Cứu sinh, cứu hỏa		
Thông tin liên lạc, tín hiệu			Giám sát hành trình		

4.2. Loại nghề khai thác thủy sản và đánh dấu tàu cá (*tích dấu "X" vào ô tương ứng*)

Lưới kéo		Lưới vây		Nghề chụp		Nghề khác.....	
Nghề câu		Lưới rê		Nghề lồng, bẫy		Đánh dấu tàu cá	

4.3. Số lượng thuyền viên tàu cá:..... người
5. Đã nộp báo cáo/nhật ký khai thác/nhật ký thu mua, chuyển tải chuyến trước (*tích dấu "X" vào ô tương ứng*):

Báo cáo khai thác thủy sản		Nhật ký khai thác thủy sản hoặc nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản	

6. Kết luận kiểm tra:.....
.....

Chủ tàu/thuyền trưởng	**Đại diện đơn vị kiểm tra**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, đóng dấu xác nhận)*

[22] Mẫu số này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

PHỤ LỤC III

BIỂU MẪU XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC, XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 02: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 02a: Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam.

Mẫu số 02b: Thông tin vận tải.

Mẫu số 03: Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác trong nước theo quy định ICCAT.

Mẫu số 04: Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Mẫu số 05: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI THÔNG TIN TRONG CÁC BIỂU MẪU

I. GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

1. Mục [Số xác nhận]:

- “XXXXX”: Ghi 05 chữ số là số thứ tự của giấy xác nhận. Ví dụ: 00001; 00002;...

- “20....”: Ghi năm cấp giấy xác nhận. Ví dụ: 2019; 2020;...

- “SC”: Là ký hiệu nhận biết của giấy xác nhận.

- “AA”: Ghi mã của tỉnh quy định tại Phụ lục IV của Thông tư.

- “BB”: Ghi chữ viết tắt của 02 chữ đầu tên cảng cá. Ví dụ: Cảng Lạch Bạng (LB); cảng Thọ Quang (TQ); cảng Tắc Cậu (TC);...

2. Mục [Thông tin tàu cá]: Ghi các thông tin của tàu theo các nội dung tương ứng.

3. Mục [Nghề khai thác thủy sản]: Ghi loại nghề khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục V của Thông tư.

4. Mục [Số giấy phép khai thác]: Ghi số Giấy phép khai thác thủy sản của tàu cá.

5. Mục [Mô tả sản phẩm]: Ghi các thông tin về nguyên liệu thủy sản theo các nội dung tương ứng.

6. Mục [Vùng và thời gian khai thác]: Ghi vùng khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục VI của Thông tư và thời gian hoạt động đánh bắt thủy sản của tàu cá.

7. Mục [Tên loài thủy sản]: Ghi tên khoa học và tên tiếng Việt của các loài thủy sản trong lô hàng đề nghị xác nhận.

8. Mục [Ngày bốc dỡ thủy sản]: Ghi ngày, tháng, năm tàu cá bốc dỡ thủy sản qua cảng cá.

9. Mục [Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá]: Ghi tổng khối lượng nguyên liệu đã được chủ lô hàng mua từ tàu cá.

10. Mục [Tổng khối lượng khai thác của tàu cá]: Ghi tổng sản lượng khai thác ước tính trong chuyến biển của tàu cá.

11. Mục [Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng]: Ghi khối lượng nguyên liệu thủy sản đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác.

II. GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

1. Mục [Số chứng nhận]:

- "XXXXX": Ghi 05 chữ số là số thứ tự của giấy chứng nhận. Ví dụ: 00001; 00002;...

- "20....": Ghi năm cấp giấy chứng nhận. Ví dụ: 2019; 2020;...

- "CC": Là ký hiệu nhận biết của giấy chứng nhận.

- "AA": Ghi mã của tỉnh quy định tại Phụ lục IV của Thông tư.

- Nếu giấy chứng nhận được cấp lại giữ nguyên số cũ thì thêm ký hiệu "R" ở phần cuối "số giấy chứng nhận". Ví dụ: 00001/2019/CC/KG/R.

2. Mục [1]: Do cơ quan thẩm quyền ghi các thông tin theo các nội dung tương ứng.

3. Mục [2], mục [3]: Do chủ hàng ghi các thông tin liên quan về tàu cá và lô hàng/nguyên liệu đề nghị chứng nhận.

4. Mục [Loài]: Ghi tên khoa học và tên tiếng Việt của các loài thủy sản trong lô hàng đề nghị chứng nhận.

5. Mục [Mã sản phẩm]: Ghi mã HS của sản phẩm, gồm 06 số.

6. Mục [Vùng và thời gian khai thác]: Ghi vùng khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục VI của Thông tư và thời gian hoạt động đánh bắt thủy sản của tàu cá.

7. Mục [4]: Do chủ hàng ghi các biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản mà tàu cá cung cấp nguyên liệu cho lô hàng đã thực hiện.

8. Mục [5]: Do tổ chức, cá nhân xuất khẩu ghi các thông tin có liên quan, ký tên và đóng dấu.

9. Mục [6]: Do cơ quan thẩm quyền ghi các thông tin có liên quan, ký tên, đóng dấu.

10. Mục [7]: Do chủ hàng ghi các thông tin liên quan theo các nội dung tương ứng.

11. Mục [8], mục [9]: Do đơn vị nhập khẩu và cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu ghi các thông tin theo các nội dung tương ứng.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM (Mẫu số 02a Phụ lục III)

1. Mục [Số giấy xác nhận]: Ghi số Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

2. Mục [Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)]: Ghi tên tàu (nếu có) và số đăng ký của táu; phía dưới phần tên/số đăng ký ghi nghề khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục V của Thông tư.

3. Mục [Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường**]: Tàu nhỏ là tàu có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét, không quy định phải có giấy phép khai thác thủy sản; tàu thông thường là tàu phải có giấy phép khai thác thủy sản.

4. Mục [Hô hiệu]: Ghi hô hiệu của tàu cá đang dùng, nếu không có ghi N/A.

5. Mục [Inmarsat, Fax, điện thoại]: Ghi các thông tin tương ứng (nếu có), nếu không có ghi N/A.

6. Mục [Số giấy phép, giá trị đến ngày]: Ghi số Giấy phép khai thác thủy sản của tàu cá đang sử dụng và thời hạn của giấy phép; nếu tàu nhỏ không có giấy phép ghi N/A.

7. Mục [Vùng và thời gian khai thác]: Ghi vùng khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục VI của Thông tư và thời gian hoạt động đánh bắt thủy sản của tàu cá.

8. Mục [Tên loài]: Ghi tên khoa học và tên tiếng Việt của các loài thủy sản trong lô hàng đề nghị chứng nhận.

9. Mục [Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép]: Ghi loại hình chế biến trên tàu cá đã được cấp phép (nếu có); nếu không có ghi N/A.

10. Mục [Ngày lên cá]: Ghi ngày, tháng, năm tàu cá bốc dỡ thủy sản qua cảng cá.

11. Mục [Tổng khối lượng khai thác của tàu cá]: Ghi tổng sản lượng khai thác ước tính trong chuyến biển của tàu cá.

12. Mục [Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác]: Ghi tổng khối lượng nguyên liệu được đưa vào chế biến.

13. Mục [Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng]: Ghi khối lượng sản phẩm thủy sản có trong lô hàng đã được chế biến để xuất khẩu không bao gồm phụ gia, bao bì.

14. Mục [Nhà máy chế biến; tổ chức, cá nhân xuất khẩu; cơ quan thẩm quyền]: Do Nhà máy chế biến; tổ chức, cá nhân xuất khẩu; cơ quan thẩm quyền ghi các thông tin liên quan theo các nội dung tương ứng, ký tên, đóng dấu.

Mẫu số 01 (Phụ lục III)

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB[1]	Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:
Tên tổ chức quản lý cảng cá:	Địa chỉ:
Địa chỉ:	Điện thoại: ; Fax: ; Email:
Điện thoại:	Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:
Fax:	Địa chỉ:
Email:	Điện thoại: ; Fax: ; Email:

Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/ thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)	Nghề khai thác thủy sản[2]	Số giấy phép khai thác	Thời hạn Giấy phép	Vùng[3] và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)	Ghi chú
									Tổng			

....., ngày... tháng... năm....

Tổ chức quản lý cảng cá

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20..... là năm xác nhận; AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt 02 chữ đầu tên cảng cá.

[2] Nghề khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

[3] Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần.....)/Description of raw materials used for the Catch Certificate					
TT No.	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận[4]	Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến[5]
1					
2					
3					
...					

....., ngày.... tháng..... năm.....
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu
(Ký tên, đóng dấu)

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU:....., *ngày..... tháng..... năm.....*

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số:

1.....

2.....

3.....

n.....

Thủ trưởng đơn vị.....
(Ký tên, đóng dấu)

[4] Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vây, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

[5] Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.

Mẫu số 02 (Phụ lục III)[23]

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
DIRECTORATE OF FISHERIES
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CATCH CERTIFICATE
CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Document number Số chứng nhận.XXXX/20..../CC-AA

1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền	Address Địa chỉ	Tel..... Fax.....

2. Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 2a Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem Phụ đính 2a kèm theo

3. Description of Products Mô tả sản phẩm (1)	Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) .....

Species Loài	Product code Mã sản phẩm	Catch area(s) and dates Vùng và thời gian khai thác	Estimated live weight Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng(2) (kg)	Estimated weight to be landed Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (nếu có) (3) (kg)	Verified weight landed Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (4) (kg)

[23] Mẫu số này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

	.				

4. References of applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản [5]

.....
.....
.....
.....

5. Name of master of fishing vessel - Signature - seal Tên thuyền trưởng tàu cá - Chữ ký - dấu [6]
(Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)

6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển [7] (nếu có):	No không □	Yes có □ (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)

Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Signature and date Chữ ký và ngày	Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải	Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)

Master of receiving vessel/ representative Tên thuyền trưởng tàu nhận/ Người đại diện	Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu	Call sign Hô hiệu	IMO/Lloyd's number (if issued) Số IMO, Lloyd's (nếu có)

7. Transshipment authorization within a Port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng							
Name Tên	Port authority Cơ quan quản lý cảng	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing Cảng lên cá	Date of landing Ngày lên cá	Seal (stamp) Dấu

8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu

9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ			
Full name Họ và tên Title Chức vụ	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu

10. Transport details, see Appendix 2b attached Thông tin vận tải, xem Phụ đính 2b kèm theo

11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu				
Name of importer Tên đơn vị nhập khẩu Address Địa chỉ	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu	Product CN code Mã CN sản phẩm

As regulated by the imported authorities: Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu:	Reference Tài liệu tham chiếu			
12. Import control - authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested - date Yêu cầu kiểm tra - ngày
Customs declaration, if issued Khai báo hải quan, Nếu có	Number Số		Date Ngày	Place Địa điểm:

Ghi chú:

(1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: dạng đóng hộp, phối trộn, cấp đông, nguyên con, khối lượng tịnh....; khối lượng các loài... hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu

(2) Sử dụng khi thủy sản được xuất khẩu sống, khi một phần của sản phẩm khai thác cập cảng được xuất khẩu, khi các sản phẩm khai thác được chế biến trước khi xuất khẩu

(3) Sử dụng khi sản phẩm khai thác cập cảng tại nước mà tàu đó treo cờ hoặc cảng nước khác và xuất khẩu toàn bộ sản phẩm

(4) Sử dụng khi toàn bộ khối lượng của lô hàng xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền cân kiểm tra trước khi chứng nhận

(5) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản

(6) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng

(7) Trường hợp không có chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận ghi tên người đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng.

Mẫu số 02a/Appendix 02a

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

.....

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:.....; Số công-ten-nơ/Container No.:.....; Nước đến/Destination country: .....

Đơn vị nhập khẩu/Importer: .....

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						**Mô tả sản phẩm/Product description**						
Số giấy xác nhận/ Document No	Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/ Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường**/ Type: Small* Normal**	Hô hiệu/ Call sign	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/ Inmarsat, fax, tel (if issued)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence No, period of validity	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area(s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized onboard	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg)[9]/ Processed fishery product for export (kg)
									Tổng/ Total			

[9] Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4/[9]Volum of raw material as indicated at Note 4

Attached to the Catch certificate/Đính kèm Chứng nhận số:.....

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)		Cơ quan thẩm quyền/validating authority	
Tên và địa chỉ/ Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal	Tên và địa chỉ/Name and address	
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter		Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date
Tên và địa chỉ/ Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal		

"Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên"

"I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export"

Mẫu số 02b/Appendix 02b

THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS

<table>
<tr><td colspan="4">Số chứng nhận/Document number
.....</td></tr>
<tr><td colspan="4">1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation:
Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure:
Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag:
Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No:
Số chuyến bay/Số vận đơn hàng khong/Flight number/Airway bill number:
Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number:
Số vận đơn đường sắt/Railway bill number:
Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents:
2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature</td></tr>
<tr><td>Số công-ten-nơ, xem danh sách kèm theo
Container number (s), see list below</td><td>Tên của nhà xuất khẩu
Name of Exporter</td><td>Địa chỉ
Address</td><td>Chữ ký
Signature</td></tr>
</table>

Mẫu số 03 (Phụ lục III/Annex III)

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

(Promugated under Circular No: 21/2018/TT-BNNPTNT dated on 15/11/2018 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT**	
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: **1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ**		
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)		
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)		
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)		
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau)		
(a) Atlantic □	(b) Pacific □	(c) Indian □
* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.		
6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harves/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)		

F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)		Net Weight/khối lượng (kg)

* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:.....)

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:..... kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

9. IMPORTER CERTIFICATTON/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép Importer Certification (Final Destination of Shipment) **Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng:** City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIẾM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT** **THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIẾM THEO ICCAT**
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: **1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ;**	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu:.....	
4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau)	

(a) North Atlantic □ (b) South Atlantic □ (c) Mediterranean □ (d) Pacific □ (e) Indian □

* In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.

5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)

F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)		Net Weight/khối lượng (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:.....)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing > 15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:..... kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh.....

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 04 (Phụ lục III/Annex III)

MẪU XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES

(Promugated under Circular No: 21/2018/TT-BNNPTNT dated on 15/11/2018 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản:..... (tên và mã sản phẩm) được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

I confirm that the processed fishery products:..... (product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches imported under the following catch certificate (s):

Số chứng nhận thủy sản khai thác/Catch certificate number	Tên tàu/ Name of Fishing vessel	Quốc gia treo cờ/Flag State	Ngày thông qua/ Validation date (s)	Mô tả thủy sản khai thác/Catch description	Tổng khối lượng thủy sản khai thác/Total landed weight (kg)	Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến/Catches processed (kg)	Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu/ Processed fishery products and exported (kg)

Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến/Name and address of the processing plant:

.....

.....

.....

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến)/Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

.....

.....

.....

Mã số cơ sở chế biến/Approval number of the processing plant:

.....

.....

.....

Số giấy Chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (Chứng thư vệ sinh) và ngày cấp/Health certificate number and date:

.....

.....

.....

Đại diện của cơ sở chế biến/Responsible person of the processing plant	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền/Endorsement by the competent authority:

Số xác nhận/Statement No.: .....

Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận/ Public authority	Ký và đóng dấu/ Signature and seal	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Mẫu số 05 (Phụ lục III)

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Kính gửi:.....

Tên đơn vị đề nghị: .....; Điện thoại:.....

Địa chỉ: .....

.....

Giấy ĐKKD số:..... ; Ngày cấp: .....

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số:..... đã được cơ quan..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận: .....

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của.....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

DANH SÁCH CƠ QUAN THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT N_0	**Cơ quan thẩm quyền/Validating authority**	**Mã/Code (AA)**
1	Chi cục Thủy sản Quảng Ninh Quang Ninh Sub - Department of Fisheries	QN
2	Chi cục Thủy sản Hải Phòng Hai Phong Sub - Department of Fisheries	HP
3	Chi cục Thủy sản Nam Định Nam Dinh Sub - Department of Fisheries	NĐ
4	Chi cục Thủy sản Thái Bình Thai Binh Sub - Department of Fisheries	TB
5	Chi cục Thủy sản Ninh Bình Ninh Binh Sub - Department of Fisheries	NB
6	Chi cục Thủy sản Thanh Hóa Thanh Hoa Sub - Department of Fisheries	TH
7	Chi cục Thủy sản Nghệ An Nghe An Sub - Department of Fisheries	NA
8	Chi cục Thủy sản Hà Tĩnh Ha Tinh Sub - Department of Fisheries	HT
9	Chi cục Thủy sản Quảng Bình Quang Binh Sub - Department of Fisheries	QB
10	Chi cục Thủy sản Quảng Trị Quang Tri Sub - Department of Fisheries	QT
11	Chi cục Thủy sản Thừa Thiên - Huế Thua Thien-Hue Sub - Department of Fisheries	THu

TT N_0	Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	Mã/Code (AA)
12	Chi cục Thủy sản Đà Nẵng Da Nang Sub - Department of Fisheries	ĐN
13	Chi cục Thủy sản Quảng Nam Quang Nam Sub - Department of Fisheries	QNa
14	Chi cục Thủy sản Quảng Ngãi Quang Ngai Sub - Department of Fisheries	QNg
15	Chi cục Thủy sản Bình Định Binh Dinh Sub - Department of Fisheries	BĐ
16	Chi cục Thủy sản Phú Yên Phu Yen Sub- Department of Fisheries	PY
17	Chi cục Thủy sản Khánh Hòa Khanh Hoa Sub - Department of Fisheries	KH
18	Chi cục Thủy sản Ninh Thuận Ninh Thuan Sub - Department of Fisheries	NT
19	Chi cục Thủy sản Bình Thuận Binh Thuan Sub - Department of Fisheries	BTh
20	Chi cục Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau Sub - Department of Fisheries	BV
21	Chi cục Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City Sub - Department of Fisheries	SG
22	Chi cục Thủy sản Tiền Giang Tien Giang Sub - Department of Fisheries	TG
23	Chi cục Thủy sản Bến Tre Ben Tre Sub - Department of Fisheries	BTr
24	Chi cục Thủy sản Bạc Liêu Bac Lieu Sub - Department of Fisheries	BL

TT N_0	Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	Mã/Code (AA)
25	Chi cục Thủy sản Sóc Trăng Soc Trang Sub - Department of Fisheries	ST
26	Chi cục Thủy sản Trà Vinh Tra Vinh Sub - Department of Fisheries	TrV
27	Chi cục Thủy sản Cà Mau Ca Mau Sub - Department of Fisheries	CM
28	Chi cục Thủy sản Kiên Giang Kien Giang Sub - Department of Fisheries	KG

PHỤ LỤC V

BẢNG VIẾT TẮT CÁC LOẠI NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Họ nghề khai thác thủy sản	**Tên nghề khai thác thủy sản**	**Tên viết tắt**
Nghề lưới kéo/ Nghề lưới giã (Trawls)	Nghề giã sào/Nghề kéo sào/Nghề kéo khung (Beam trawls)	TBB
	Nghề kéo đáy đơn/Nghề giã ván đáy (Bottom otter trawls)	OTB
	Nghề kéo đáy đôi (Bottom pair trawls)	PTB
	Nghề kéo đơn trung tầng (Midwater otter trawls)	OTM
	Nghề kéo đôi trung tầng (Pelagic pair trawls)	PTM
	Nghề lưới kéo hai lưới (Otter twin trawls)	OTT
Nghề lưới rê và các nghề tương tự (Gillnets and similar nets)	Nghề lưới rê cố định (Set gillnets)	GNS
	Nghề lưới rê trôi (Drift gillnets)	GND
	Nghề lưới rê vây/lưới sĩ (Encircling gillnets)	GNC
	Nghề lưới rê ba lớp (Trammel gillnets)	GTR
	Nghề lưới rê hỗn hợp (Combined gillnets)	GTN
Nghề lưới vây, vó, mành, chụp (Surrounding nets and lift nets)	Nghề lưới vây (Purse seines)	PS
	Nghề lưới vó, mành (Lift nets)	LNB
	Nghề vó cố định (Shore-operated stationary lift nets)	LNS
	Nghề chụp (Stick falling nets)	SFN
Nghề câu (Hooks and lines)	Nghề câu tay/câu cần (Hand lines/pole and lines)	LHP
	Nghề câu chạy (Trolling lines)	LHM
	Nghề câu vàng cố định (Set longlines)	LLS
	Nghề câu vàng tầng mặt (Longlines)	LLD

Họ nghề khai thác thủy sản	**Tên nghề khai thác thủy sản**	**Tên viết tắt**
Nghề cào (Dredges)	Nghề cào đáy bằng tàu (Boat dredges)	DRB
	Nghề cào đáy bằng tay (Hand dredges used on board a vessel)	DRH
Nghề lồng bẫy (Pots and traps)	Nghề lồng (bẫy) Pots (traps)	FPO
Nghề khác (Other)	Nghề khác (các nghề không thuộc danh mục trên)	OTH

PHỤ LỤC VI

VÙNG VÀ MÃ VÙNG KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

No	Vùng khai thác thủy sản/Catch areas	Mã vùng/Code
1	Vùng biển ven bờ và vùng lộng vịnh Bắc Bộ Coastal region in Tonkin Gulf	FAO 61 - VBB 1
2	Vùng khơi vịnh Bắc Bộ Offshore region in Tonkin Gulf	FAO 61 - VBB 2
3	Vùng biển ven bờ và vùng lộng miền Trung Coastal region in Central areas of Viet Nam	FAO 61 - TB 1 hoặc (or) FAO 71 - TB 1
4	Vùng khơi miền Trung Offshore region in Central areas of Viet Nam	FAO 61 -TB2 hoặc (or) FAO 71 - TB2
5	Vùng biển ven bờ và vùng lộng Đông Nam Bộ Coastal region in South eastern areas of Viet Nam	FAO 71 - ĐNB 1
6	Vùng khơi Đông Nam Bộ Offshore region in South eastern areas of Viet Nam	FAO 71 - ĐNB 2
7	Vùng biển ven bờ và vùng lộng Tây Nam Bộ Coastal region in South western areas of Viet Nam	FAO 71 - TNB 1
8	Vùng khơi Tây Nam Bộ Offshore region in South western areas of Viet Nam	FAO 71 - TNB2

Note/Ghi chú:

- FAO 61 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15°00’N trở lên phía Bắc;

(FAO 61 apply from the latitude 15°00’N to the North).

- FAO 71 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15°00’N trở xuống phía Nam;

(FAO 71 apply from the latitude 15°00’N to the South).

PHỤ LỤC VII

BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC, SỔ THEO DÕI TÀU CÁ CẬP CẢNG BỐC DỠ THỦY SẢN; BÁO CÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01: Báo cáo kết quả chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 02: Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản.

Mẫu số 03: Báo cáo kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 01 (Phụ lục VII)

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

[TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN] **[TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN CẤP TỈNH]** **-------** Số:...../BC-.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------** *....., ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

Kính gửi:.....

[Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh] báo cáo thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác tháng năm như sau:

1. Kết quả thực hiện cấp chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo Bảng tổng hợp kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác kèm theo):

2. Các trường hợp vi phạm:

3. Những khó khăn, vướng mắc:

4. Đề xuất, kiến nghị:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Tháng..... năm.....

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-..... ngày..... tháng..... năm..... của [Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh])

TT	Tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận	Loại sản phẩm chứng nhận	Thực hiện trong tháng.....						Lũy kế từ đầu năm đến tháng.....					
			Số lượng theo thị trường (giấy)			Khối lượng theo thị trường (kg)			Số lượng theo thị trường (giấy)			Khối lượng theo thị trường (kg)		
			EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác
1	Tổ chức, cá nhân	Loài...												
		Loài...												
		Loài...												
		Loài...												
		Cộng												
2	Tổ chức, cá nhân	Loài...												
		Loài...												
		Loài...												
		Loài...												
		Cộng												
Tổng cộng														

Mẫu số 02 (Phụ lục VII)[24]

MẪU SỔ THEO DÕI SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

Cảng cá..... tỉnh/thành phố.....

TT	Thời gian bốc dỡ	Họ tên chủ tàu/thuyền trưởng	Số đăng ký tàu cá	Giấy phép khai thác thủy sản		Sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (kg)								Loài nguy cấp, quý, hiếm *	Số Giấy biên nhận bốc dỡ
				Số giấy phép	Thời hạn đến	Loài...		Loài...		Loài...		Tổng cộng		Thực tế	
						Dự kiến	Thực tế	Dự kiến	Thực tế	Dự kiến	Thực tế	Dự kiến	Thực tế		

[24] Mẫu số này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

*** THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM BỐC DỠ QUA CẢNG**

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quản đồng/Vích/Đồi mồi dứa/Đồi mồi/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

TT	Thời gian	Họ và tên chủ tàu/ thuyền trưởng	Số đăng ký của tàu	Giấy phép KTTS		Loài nguy cấp, quý, hiếm bốc dỡ qua cảng				Tình trạng khi bốc dỡ (chọn 1)		
				Số giấy phép	Thời hạn GP	Tên loài	Khối lượng (kg)	Số lượng (con)	Kích thước (m)	Sống	Chết	Bị thương

Thông tin bổ sung về loài nguy cấp, quý, hiếm (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể;... và các thông tin khác nếu có)

.....

.....

.....

.....

.....

Mẫu số 03 (Phụ lục VII)[25]

ĐƠN VỊ BÁO CÁO.....
Số.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG CÁ THÁNG..... NĂM.....

TT	Nội dung báo cáo	ĐVT	Cảng...	Cảng...	Cảng...	...	Cộng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
I	**Số tàu cá cập cảng, rời cảng**	**Lượt**						
1	Số tàu cập cảng	Lượt						
2	Số tàu rời cảng	Lượt						
II	**Tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản**	**Lượt**						
1	06 m ≤ L_{max} <12m	Lượt						
2	12 m ≤ L_{max} <15m	Lượt						
3	15 m ≤ L_{max} <24m	Lượt						
4	L_{max} ≥ 24m	Lượt						
5	Tàu khác	Lượt						

[25] Mẫu số này được thay thế theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

TT	Nội dung báo cáo	ĐVT	Cảng...	Cảng...	Cảng...	...	Cộng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
III	**Sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng**	**Tấn**						
1	Cá ngừ vây vàng, mắt to	Tấn						
2	Cá ngừ vằn (sọc dưa)	Tấn						
3	Cá ngừ khác (Chù, ồ...).	Tấn						
4	Cá các loại (trừ cá ngừ)	Tấn						
5	Mực, bạch tuộc	Tấn						
6	Tôm, giáp xác	Tấn						
7	Thủy sản khác (...)	Tấn						
8	Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Báo cáo theo mẫu * Thông tin bổ sung về loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bốc dỡ qua cảng						
IV	**Hàng hóa qua cảng**	**Tấn**						
1	Nước đá	Tấn						
2	Xăng, dầu	Lít						
3	Nước ngọt	Khối						
4	Hàng hóa khác	Tấn						

TT	Nội dung báo cáo		ĐVT	Cảng...	Cảng...	Cảng...	...	Cộng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
V	**Giá bán trung bình/tháng tại cảng cá**								
1	Cá ngừ vằn (sọc dưa)	≥ 2kg/con	1.000 đ/kg						
		< 2kg/con	1.000 đ/kg						
2	Cá ngừ vây vàng, mắt to	≥ 30kg/con	1.000 đ/kg						
		<30 kg/con	1.000 đ/kg						
3	Cá ngừ khác (chù, ồ..)		1.000 đ/kg						
4	Cá thu	≥ 3 kg/con	1.000 đ/kg						
		< 3 kg/con	1.000 đ/kg						
5	Mực ống tươi	≥ 20 cm (loại I)	1.000 đ/kg						
		< 20 cm (loại II)	1.000 đ/kg						
6	Mực ống khô	≥ 20 cm (loại I)	1.000 đ/kg						
		< 20 cm (loại II)	1.000 đ/kg						
7	Cá chọn *(từ 300 ÷ 400 gam trở lên)*		1.000 đ/kg						
8	Cá xô (*cá phèn, cá chỉ vàng, cá trích...*)		1.000 đ/kg						
9	Cá tạp		1.000 đ/kg						

TT	Nội dung báo cáo	ĐVT	Cảng...	Cảng...	Cảng...	...	Cộng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
VI	**Kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản**							
1	Số lượng giấy	Giấy						
1.1	Tổ chức/cá nhân 1	Giấy						
1.2	Tổ chức/cá nhân 2	Giấy						
2	Khối lượng đã xác nhận	Kg						
2.1	Loài...	Kg						
2.2	Loài...	Kg						
VII	**Kết quả kiểm tra, xử lý tàu cá tại cảng**							
1	Số tàu được kiểm tra	Lượt						
2	Số tàu vi phạm	Lượt						
3	Số tàu bị xử lý vi phạm hành chính	Lượt						
4	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Tr.Đồng						

..... Ngày.... tháng..... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng